



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cảng Nghệ Tĩnh

Ngày 30/09/2025	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	22.8%	25.1%

DT thuần Q3/25
56.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.2 -15.4%
YoY: ▲ 9.80 21.0%

LN thuần Q3/25
5.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.63 -59.1%
YoY: ▲ 2.04 63.2%

LN sau thuế Q3/25
5.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.73 -52.5%
YoY: ▲ 2.52 95.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
11.7%
YoY: +/- ▼ 8.4%

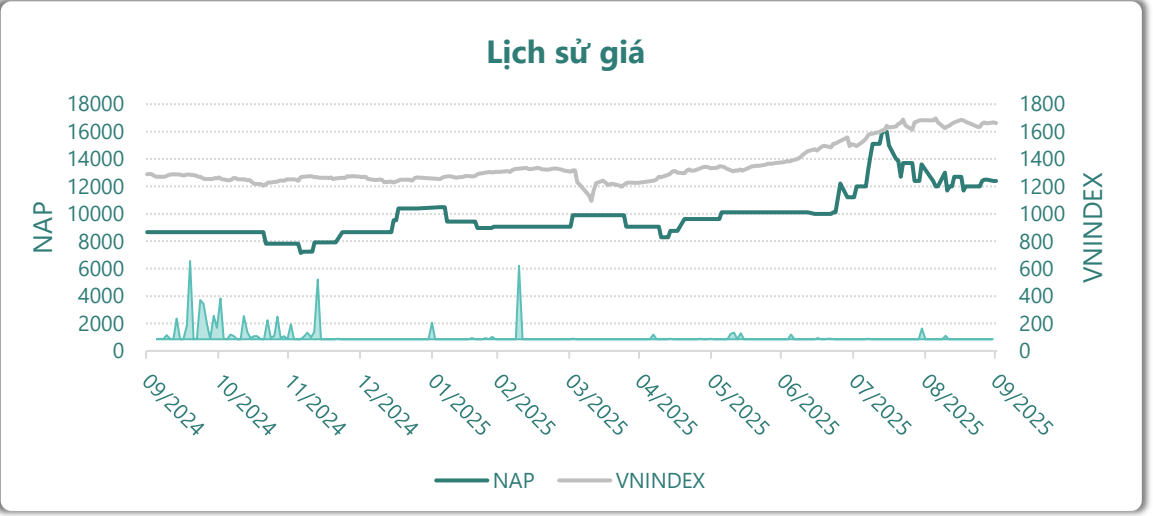
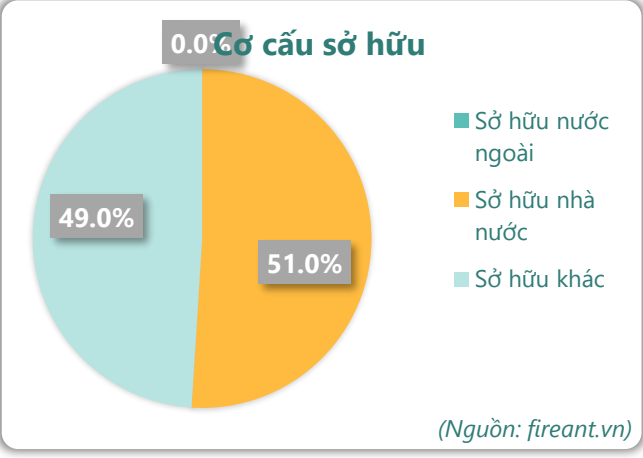
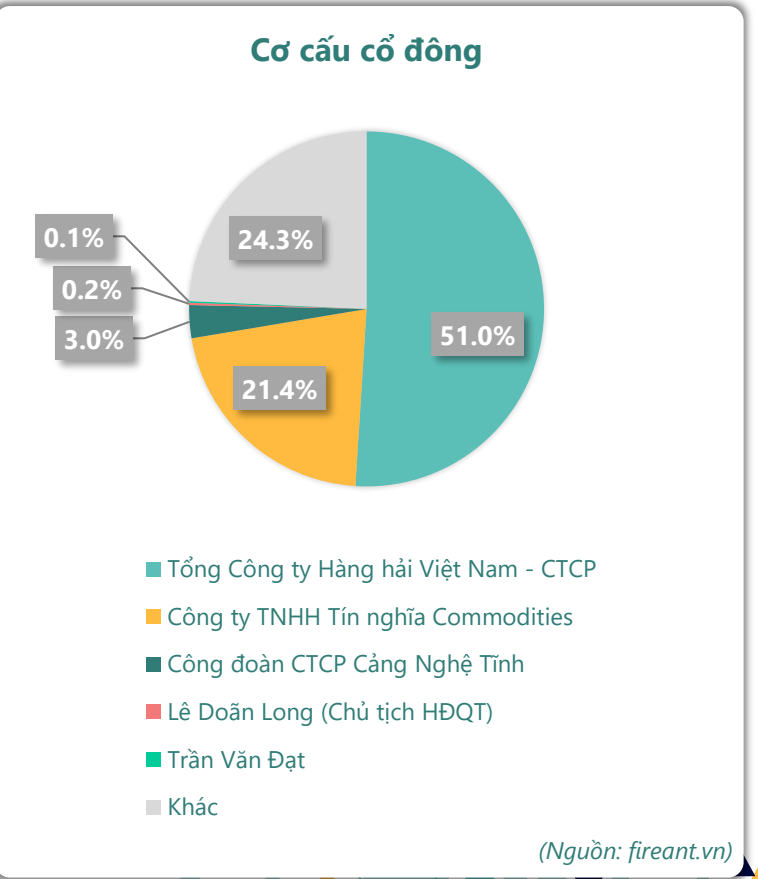
ROE (TTM) Q3/25
9.9%
YoY: +/- ▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,146 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	267
Số lượng CPLH (CP)	21,517,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,400
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	1,124
P/E	11.0

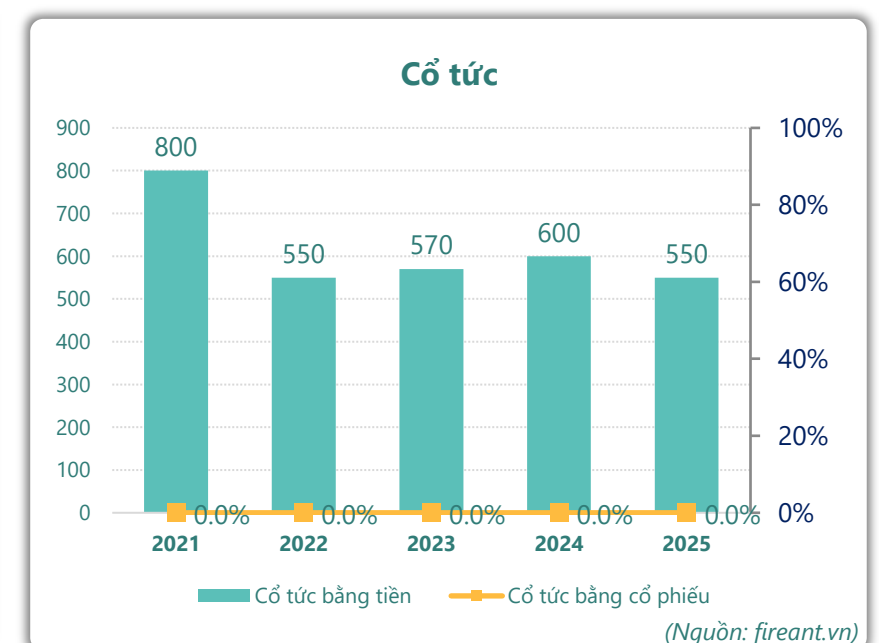
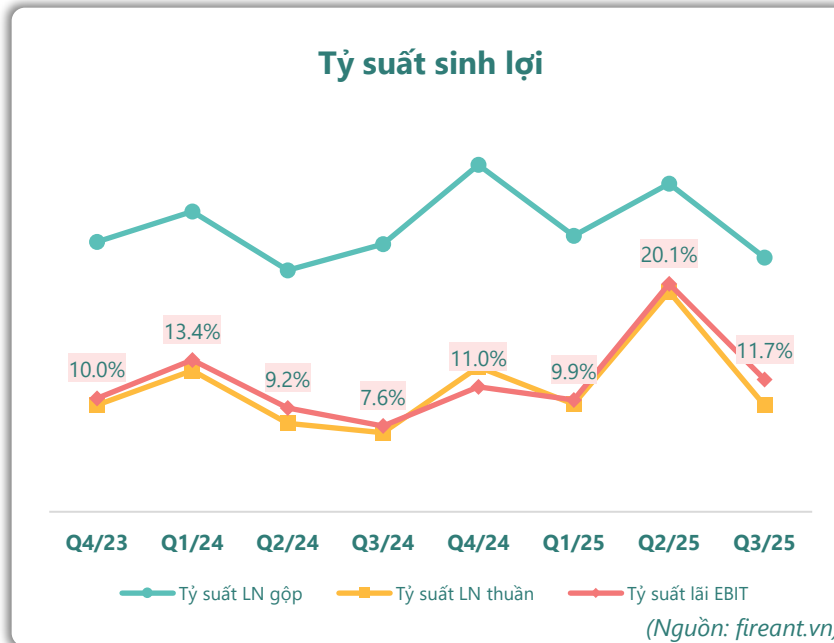
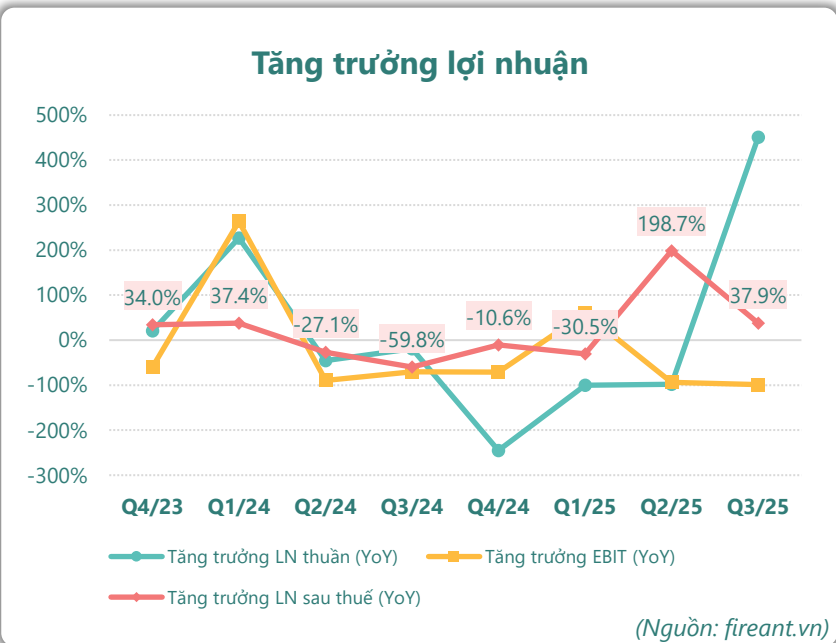
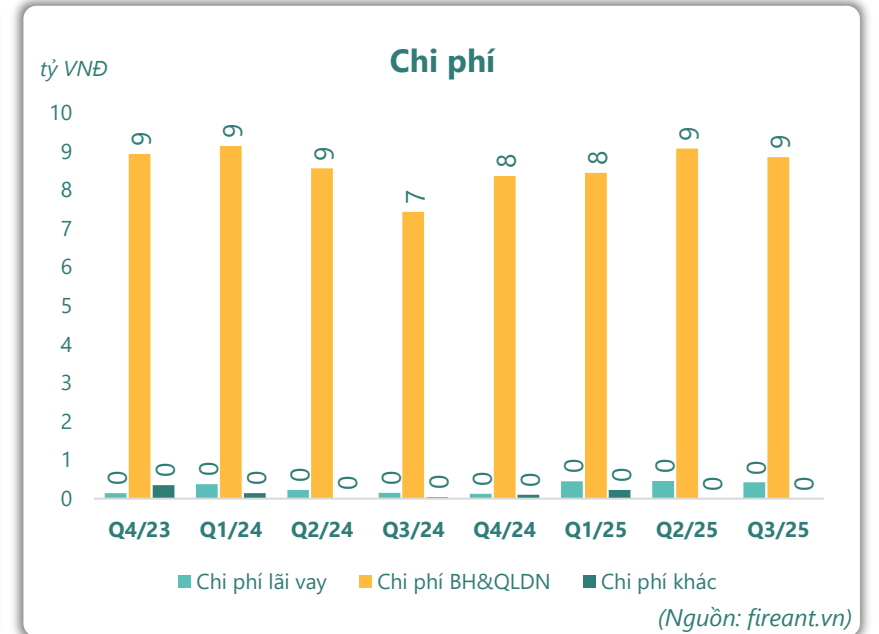
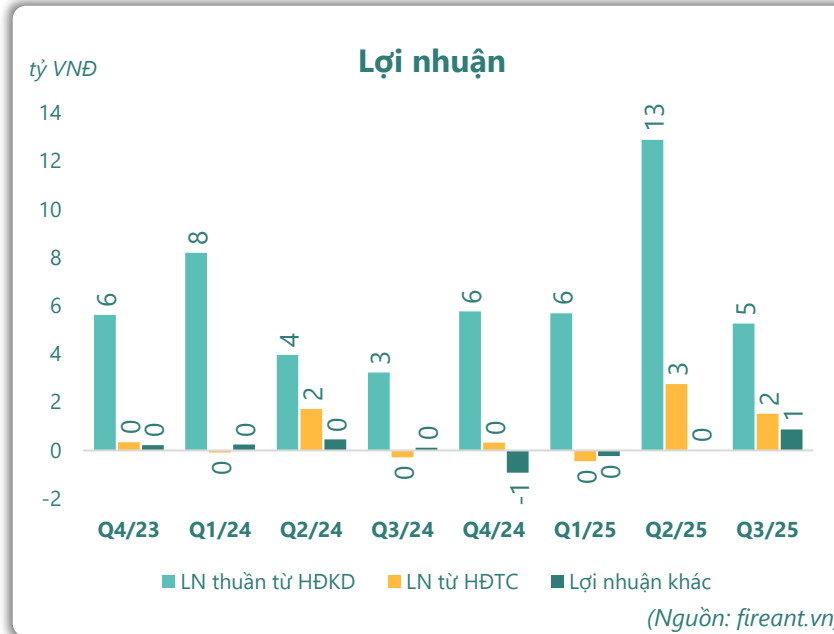
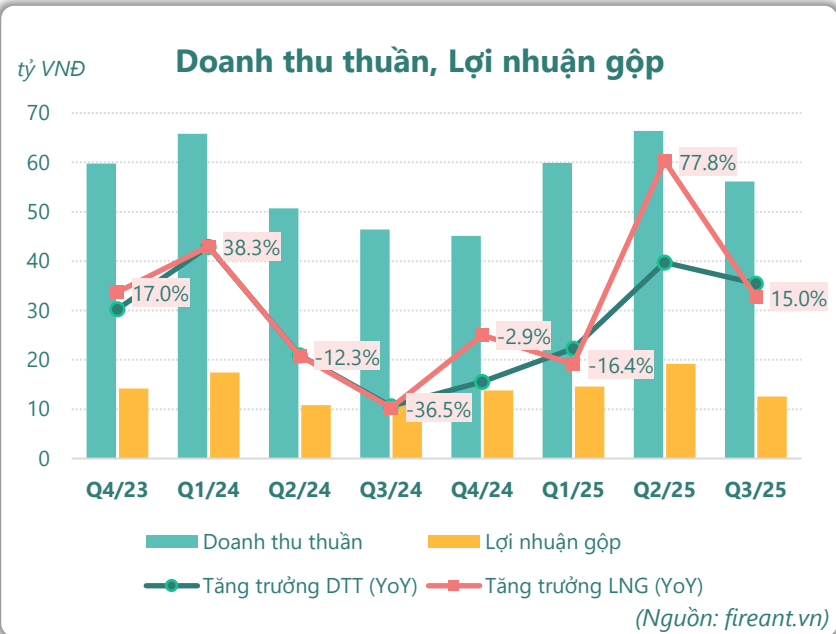
DT thuần 9T 2025
182
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0 12.0%

LN thuần 9T 2025
23.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.50 55.0%

LN sau thuế 9T 2025
20.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.20 55.1%



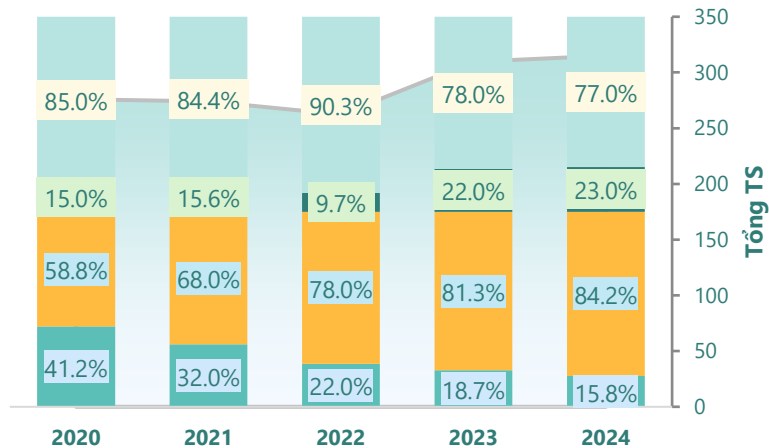
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

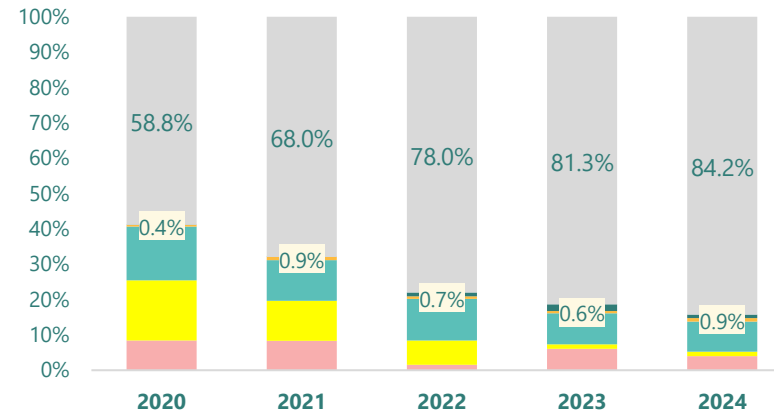
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



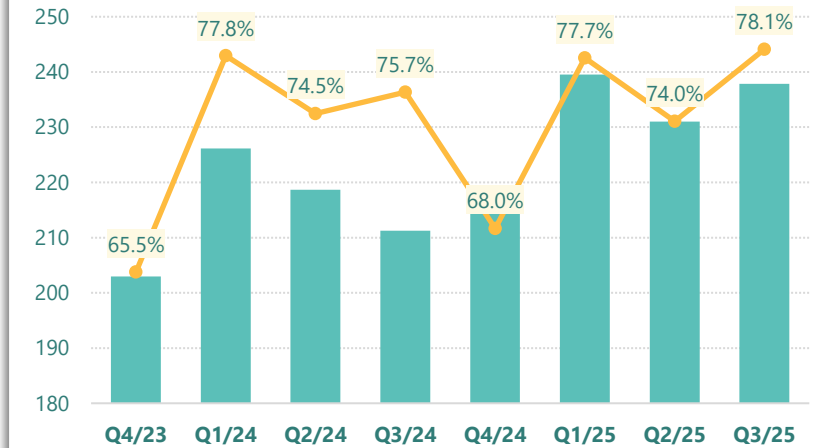
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

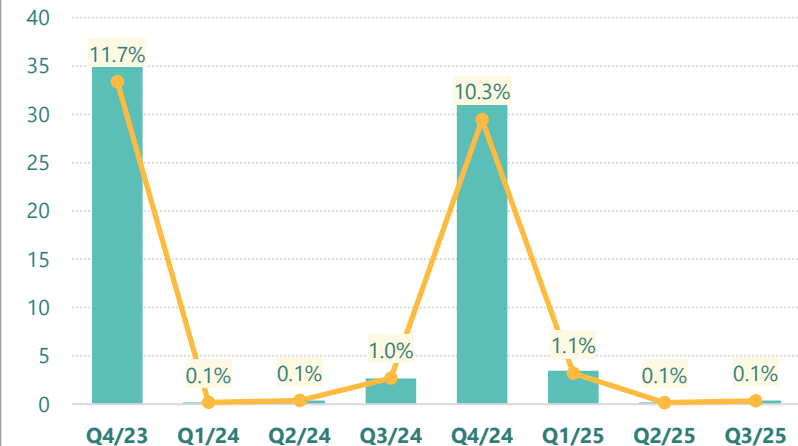


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

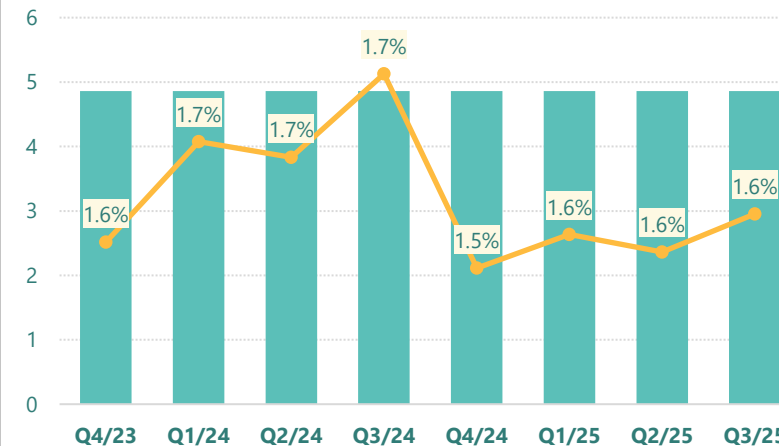


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

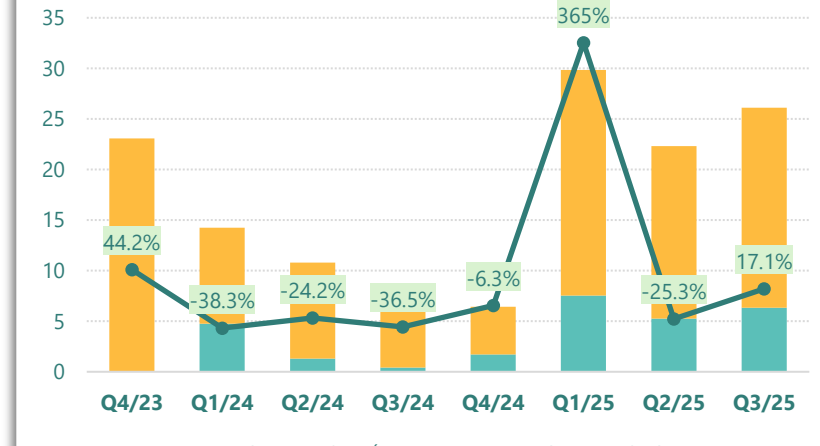


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

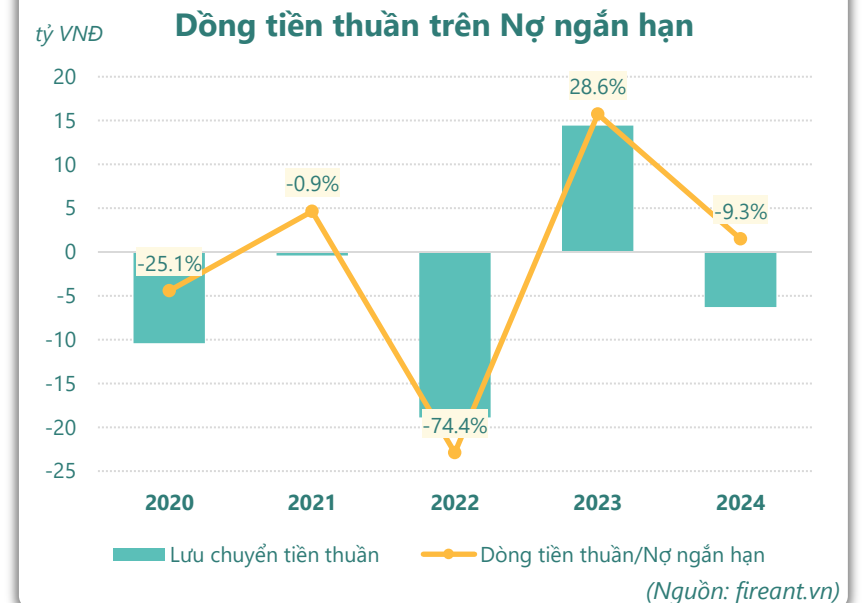
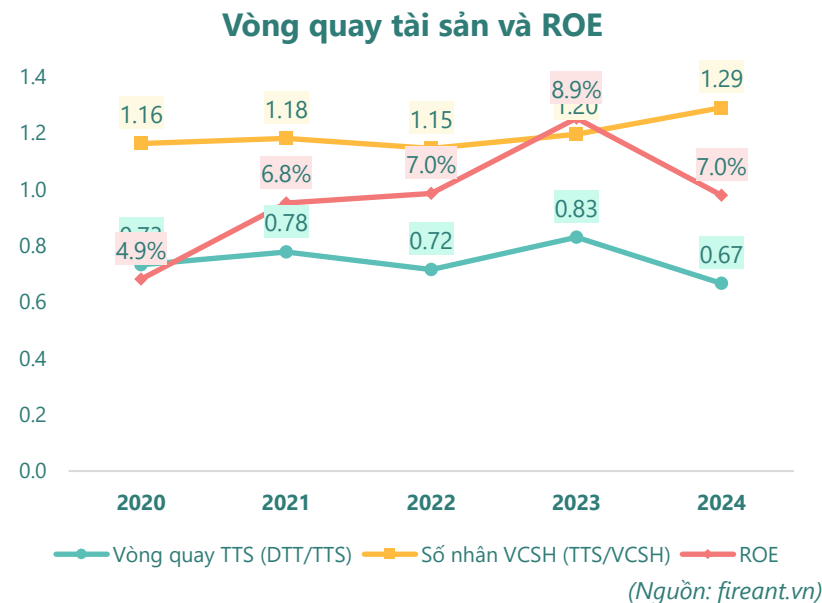
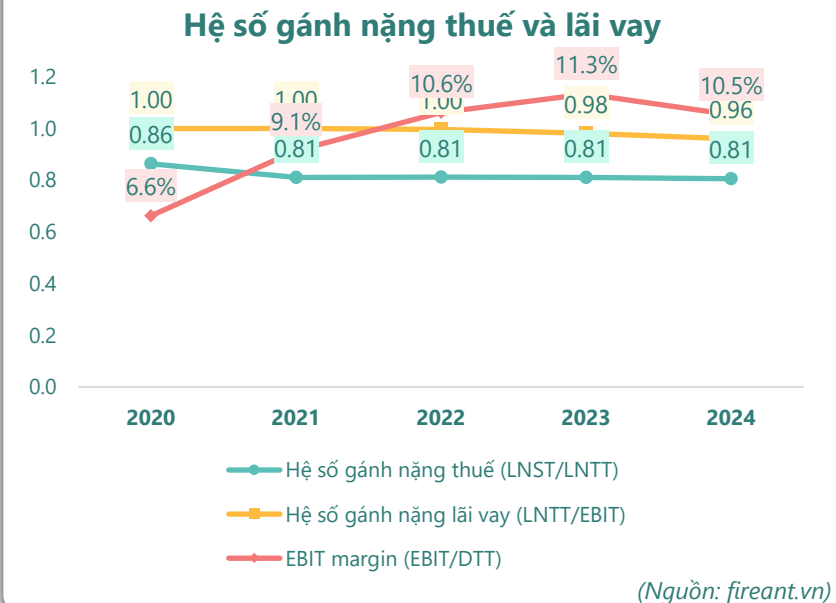
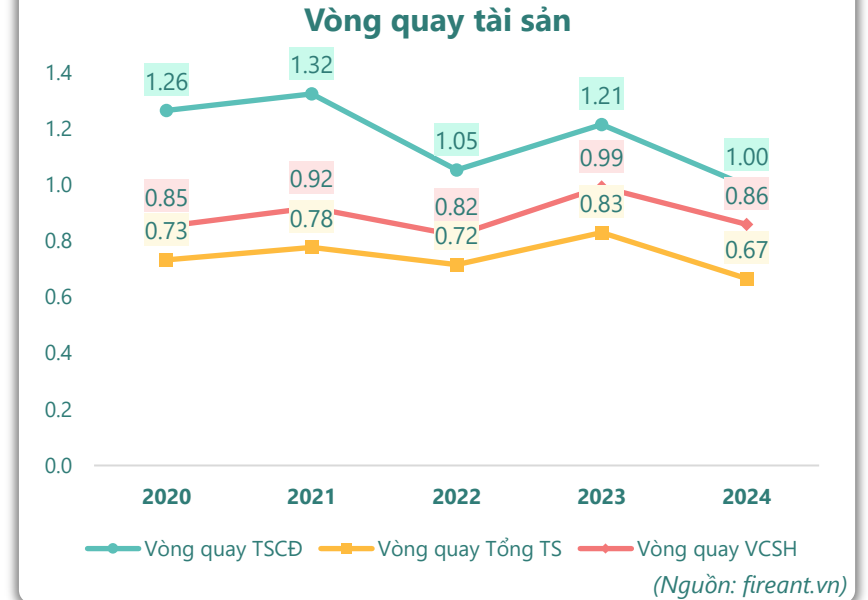
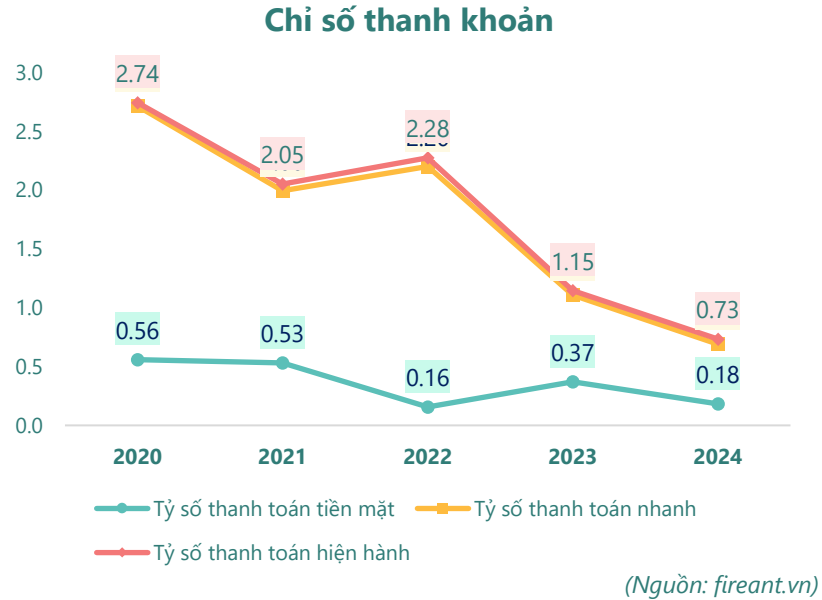
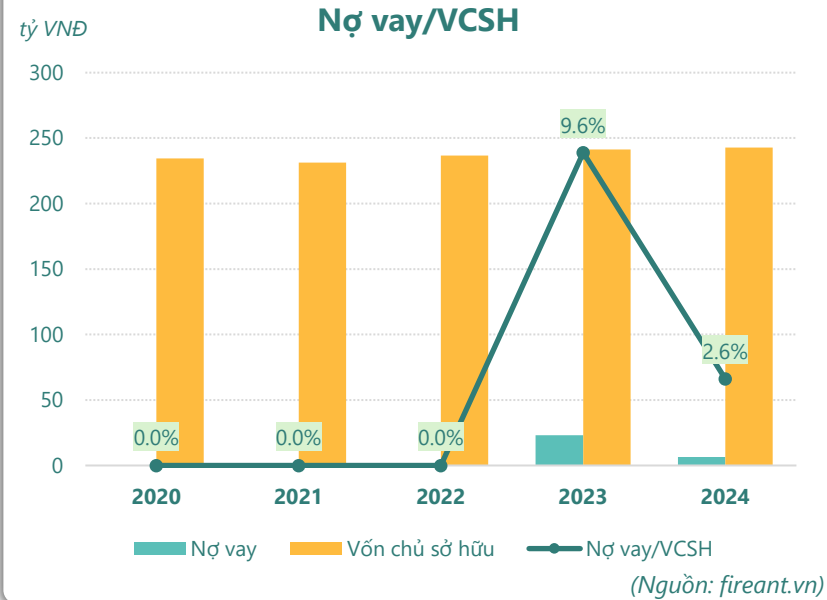


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	56.2	46.4	21.0%	182	163	12.0%
Giá vốn hàng bán	43.6	35.4	23.0%	136	124	9.9%
Lợi nhuận gộp	12.6	11.0	14.6%	46.4	39.2	18.4%
Doanh thu HĐTC	1.95	0.07	2681%	5.23	2.30	128%
Chi phí TC	0.42	0.35	20.4%	1.38	0.96	44.6%
Chi phí lãi vay	0.42	0.15	181%	1.33	0.76	75.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	8.86	7.43	19.2%	26.4	25.1	4.9%
LN thuần từ HĐKD	5.27	3.23	63.2%	23.9	15.4	55.0%
Lợi nhuận khác	0.87	0.12	623%	0.65	0.82	-21.0%
LN trước thuế	6.14	3.35	83.2%	24.5	16.2	51.1%
Lợi nhuận sau thuế	5.17	2.65	95.3%	20.3	13.1	55.1%
LNST của CĐ cty mẹ	5.17	2.65	95.3%	20.3	13.1	55.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-4.84	24.8	5.34	16.3	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.40	-4.60	-8.34	-34.1	2.85	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.88	-3.94	-15.7	23.4	-7.55	-7.88
Tiền đầu kỳ	9.22	25.1	11.7	12.4	7.04	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	15.8	-13.4	0.69	-5.38	11.6	-14.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0	0.04	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	25.1	11.7	2,861	7.04	18.6	4.61

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	304	315	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	48.0	49.6	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	4.61	12.4	-62.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.08	4.00	2.1%
Phải thu ngắn hạn	36.2	27.1	33.7%
Hàng tồn kho	2.47	2.94	-16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	3.22	-79.6%
Tài sản dài hạn	256	265	-3.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	238	214	11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.38	32.5	-98.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.86	4.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.3	13.7	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.7	72.3	-23.0%
Nợ ngắn hạn	35.9	67.6	-46.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.32	1.72	268%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.86	38.4	-92.5%
Nợ dài hạn	19.8	4.70	321%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.8	4.70	321%
Nguồn vốn chủ sở hữu	249	243	2.4%
Vốn chủ sở hữu	249	243	2.4%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

